

# Công bố kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà

*Lời Ban biên tập: giúp các tổ chức của Giáo hội Việt Nam có thể học hỏi những cách trình bày, chỉ dẫn cho hoạt động bác ái xã hội, truyền giáo, mục vụ công giáo, Caritas Việt Nam trên trang internet và bài báo kết quả điều tra dân số này về bản địa. Bài công bố trên Chính phủ và các báo khác.*

Ngày 21-7-2010, Ban Chấp hành Tổng điều tra Dân số và Nhà Trung ương (BC ĐSNO) đã chính thức công bố kết quả điều tra toàn bộ và tổng kết cục bộ Tổng điều tra DSNO năm 2009.

## 1. Dân số Việt Nam

Theo kết quả điều tra, vào thời điểm 0h ngày 1-4-2009 dân số Việt Nam là 85.846.977 người, trong đó có 42.413.143 nam (chiếm 49,4%) và 43.433.854 nữ (chiếm 50,6%).

Tính từ cục bộ Tổng điều tra trước, số dân nước ta tăng thêm 9,523 triệu người, bình quân mỗi năm tăng 952.000 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm giữa 2 cục bộ Tổng điều tra DSNO năm 1999 và 2009 là 1,2%/năm, so với thời kỳ 10 năm trước (1989-1999), mỗi năm tăng gần 1,2 triệu người (vì tỷ lệ tăng hàng năm là 1,7%/năm).

Kết quả này khẳng định *mục đích của Việt Nam đã liên tục giảm trong 10 năm qua*, phù hợp với các số liệu thống kê từ các cục bộ điều tra bình dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm của Tổng cục Thống kê. *Tỷ lệ tăng dân số* bình quân năm trong giai đoạn 1999-2009 là 1,2%/năm, giảm 0,5%/năm so với 10 năm trước và là tỷ lệ tăng thấp nhất trong vòng 50 năm qua. Ngoài các chỉ tiêu quan trọng này, một con số đáng chú ý trong tổng điều tra lần này là Việt Nam có trên 7.200 cơ sở sinh đẻ trên 100 tuấn.

Trong 54 dân tộc anh em sinh sống trên lãnh thổ nước ta, dân tộc Kinh có trên 73,5 triệu người (chiếm 85,7%) và các dân tộc còn lại có trên 12,2 triệu người (chiếm 14,3%).

## 2. Tỷ lệ dân số sống ở vùng thành thị và nông thôn

Dân cư khu vực thành thị là 25.436.896 người (29,6%) và 60.410.101 người (70,4%) thuộc khu vực nông thôn. Trong thời kỳ 1999 – 2009, dân số thành thị tăng lên với tỷ lệ bình quân 3,4%, dân số thành thị tăng nhanh chủ yếu do di dân và quá trình đô thị hóa.

Theo báo cáo, vùng đồng bằng sông Hồng là vùng có đông dân cư nhất (19.577.944 người), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (18.835.485 người). Vùng đồng bằng sông Cửu Long có 17.178.871 người. Vùng có dân số ít nhất là Tây Nguyên, giảm 5 triệu người dân số 5.107.437 người.

Dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng. Hai vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long có 43% dân số các cấp sinh sống. Ngược lại miền Trung Đu và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên chỉ chiếm gần 19% dân số các cấp. Sau 10 năm, dân số các vùng đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên tăng còn lại 4 vùng khác chủ yếu cho thấy đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên có tốc độ tăng nhanh.

Trong 5 tỉnh, thành phố có dân số đông nhất nước, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đông dân nhất với 7.123.340 người; tiếp theo là thành phố Hà Nội với 6.448.837 người; tỉnh Thanh Hóa với 3.400.239 người; tỉnh Nghệ An với 2.913.055 người và tỉnh Quảng Ngãi là 2.483.211 người. Tỉnh Bắc Kạn là địa phương có dân số thấp nhất nước với

294.660 người. Có 5 tỉnh dân số dưới 500.000 người: Bắc Kạn, Yên Bái, Lai Châu, Kon Tum, Đắk Nông.

Mức sống, thành phố có *tỷ lệ tăng dân số* bình quân hàng năm mức phần 2 lần mức chung các nước; thành phố Bình Định có mức tăng cao nhất với 7,3%, Thành phố Hồ Chí Minh tăng 3,5%.

Do dân số tăng nên *mật độ dân số* của Việt Nam tăng từ 231 người/km<sup>2</sup> năm 1999 lên 259 người/km<sup>2</sup> vào năm 2009. Sông Hồng là nơi có mật độ dân cư đông nhất (930 người/km<sup>2</sup>), tiếp theo là đồng Nam Bộ (594 người/km<sup>2</sup>), thấp nhất là Tây Nguyên (93 người/km<sup>2</sup>).

Như vậy, có 29,6% dân số sinh sống tại vùng thành thị (thấp so với khu vực, chỉ cao hơn Lào (23%), Campuchia (22%) và Đông Timo (26%)). Trong 10 năm, số dân cư ở vùng thành thị tăng khá nhanh với 3,4%/năm, trong khi ở nông thôn tăng chậm là 0,4%/năm. Đông Nam Bộ là vùng có mức đô thị hóa cao nhất, dân số thành thị chiếm 57,1%.

### 3. Chênh lệch giới tính tăng cao

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, mức sinh cư dân Việt Nam đã giảm trong 10 năm qua. Tỷ lệ tử vong sơ sinh duy trì ở mức sinh thay thế, tức 2,03 con trên 1 phụ nữ. "Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng, miền. Khu vực thành thị là 1,80 con trên một phụ nữ, khu vực nông thôn là 2,15 (thấp nhất là khu vực đồng Nam Bộ 1,69, cao nhất là khu vực Tây Nguyên 2,65)".

*Tỷ lệ giới tính* khi sinh cư dân Việt Nam tăng cao, tức 111 bé trai trên 100 bé gái. Mặc dù con số này không có sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị nhưng số liệu cho thấy tại đây có biệt lập cao vùng sông Hồng (115 bé trai trên 100 bé gái). Trong đó, cao nhất là tỉnh Hà Nội (131 bé trai trên 100 bé gái). Số liệu này cho thấy những quan ngại về tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam.

### 4. Tuổi thọ

Tuổi thọ trung bình hiện của nam là 26,2 và của nữ là 22,8. So với cụ thể người trẻ năm 1999, tuổi thọ của cả nam và nữ không có sự thay đổi. Theo kết quả điều tra, Việt Nam đang trong thời kỳ "cực độ dân số vàng", thời kỳ các nhóm trong tuổi lao động cao góp phần nhóm dân số trong tuổi phụ thu. So với năm 1999, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 33% xuống còn 25% năm nay. Trong khi đó, tỷ trọng dân số nhóm 15 – 59 tăng từ 58% lên 66% vào năm 2009. Nhóm dân số từ 60 trở lên tăng từ 8% lên 9%. Thời kỳ này chứng kiến sự ra đời của một thế hệ trẻ, thế hệ trẻ kéo dài trong vòng 15 - 30 năm hoặc 40 năm (tùy thuộc vào vị trí kinh tế - xã hội).

### 5. Tuổi thọ

Tính đến 0 giờ ngày 1/4/2009, cả nước có 43,8 triệu người trong tuổi lao động đang làm việc, chiếm 51,1% dân số (thành thị có 11,9 triệu người, nông thôn có 31,9 triệu người), lao động chiếm 46,6% tổng lực lượng lao động.

Hiện nay, nước ta đang bước vào thời kỳ già hóa dân số. Chỉ số già hóa (biểu thức bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi) đã tăng 11,4 điểm phần trăm sau 10 năm (từ 24,5% năm 1999 lên 35,9% năm 2009). Chỉ số già hóa của Việt Nam hiện nay cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (30%), thấp hơn mức già hóa của Indonesia, Philippine, nhưng thấp hơn Singapore (85%), và Thái Lan (52%). Như vậy, trong thời kỳ dân số vàng này, Việt Nam cần có những chính sách phù hợp với sự già hóa dân số để đảm bảo an sinh xã hội cho người già, vì nhóm dân số già đang bắt đầu tăng.

trở nên khó khăn trong cuộc sống. Cùng với mức chi tiêu giảm, thu nhập trung bình tính từ lúc sinh ra người Việt Nam đã tăng lên. Sau 10 năm, thu nhập trung bình của người Việt Nam tăng 3,7 lần từ 72,8 triệu (nam giới 70,2 triệu, nữ giới 75,6 triệu).

## 6. Giáo dục và đào tạo kỹ thuật

Sau 10 năm, tỷ lệ biết chữ của người Việt 15 tuổi trở lên đã tăng (từ 90,3% năm 1999 lên 94% năm 2009); gần 4 triệu người chưa biết chữ, chỉ 5% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Điều này cho thấy nhu cầu giảm đáng kể của ngành Giáo dục trong việc giảm số người không biết chữ.



Phân bố tỷ lệ biết chữ theo nhóm tuổi cho thấy tình hình giáo dục của nước ta đã có cải thiện một cách đáng kể qua từng giai đoạn. Tỷ lệ biết chữ của nhóm 50 tuổi trở lên là 87,2%. Tỷ lệ biết chữ của nhóm trẻ hơn có thể đáng kể hơn mức cao nhất là 98% nhóm tuổi từ 15 – 17 tuổi ở vùng nam và nữ. Số chênh lệch về tỷ lệ biết chữ của nông thôn và thành thị có sự chênh lệch (97% thành thị và 92% nông thôn). Hà Nội là tỉnh, thành phố có tỷ lệ biết chữ cao nhất (97,6%), thấp nhất là Lai Châu (57,4%).

Kết quả điều tra cho thấy, 8,6 triệu người đã có đào tạo, chiếm 13,4% dân số từ 15 tuổi trở lên. Trong đó 2,6% đã tốt nghiệp phổ thông, 4,7% tốt nghiệp trung cấp, 1,6% tốt nghiệp cao đẳng, 4,2% tốt nghiệp đại học, và 0,2% trên đại học.

Số người 15 tuổi trở lên chưa có đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của Việt Nam vẫn chiếm tỷ lệ cao (86,6%), thấp nhất là vùng đồng bằng sông Hồng (80,6%), cao nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long (93,4%).

Số người trong tuổi từ 15 tuổi trở lên có đào tạo CMKT chiếm 25,4% khu vực thành thị (tăng 8% so với năm 1999), và 8% khu vực nông thôn (tăng 4% so với năm 1999). Tỷ lệ người có đào tạo ở trung cấp trở lên khu vực thành thị cao gấp 2 lần khu vực nông thôn, trình độ cao đẳng trở lên khu vực thành thị cao gấp 5 lần khu vực nông thôn.

## 7. Cơ sở hạ tầng

Kết quả điều tra cho thấy cuộc sống của người dân đã có sự cải thiện đáng kể. Trong những hộ có nhà, số hộ có nhà kiên cố chiếm 46,3%, nhà bán kiên cố chiếm 37,9%, nhà tạm kiên cố chiếm 8% và nhà sơ sài chiếm 7,8%. Diện tích bình quân của người dân là 16,7m<sup>2</sup>, trong đó của thành thị cao gấp 2 lần so với nông thôn, tương ứng là 19,2 và 15,7m<sup>2</sup>.

Sau 10 năm, tỷ lệ những hộ có diện tích sàn lớn (từ 60m<sup>2</sup> trở lên) của toàn quốc đã tăng đáng kể, từ 24,2% lên 51,5%. Đây là một thành công trong nỗ lực thúc đẩy kinh tế phát triển nhà ở nhằm tăng diện tích bình quân. Tuy nhiên, tỷ lệ những hộ có nhà với diện tích sàn dưới 15m<sup>2</sup> sau 10 năm hầu như không giảm (1999: 2,2% và 2009: 2,4%).

Việt Nam có 20,6 triệu hộ dân. Trung bình, trong 10.000 hộ gia đình Việt Nam thì 5 hộ không có nhà (hoặc có nhà nhưng không có người kiên cố ở). Về hình thức sinh sống, tỷ lệ những hộ có nhà riêng của hộ chiếm 93%. Diện tích bình quân trên người là 18,6m<sup>2</sup>. Tỷ lệ hộ có nguồn nước sạch là 87%. 96% số hộ có internet, 87% số hộ có tivi. Tuy nhiên, chỉ có 54% số hộ có nhà vệ sinh. Tỷ lệ này của thành thị là 88%, của khu vực nông thôn là 39%.

## 8. S d ng hi u qu k t qu i u tra ph c v phát tri n kinh t - xã h i

Phó Th t ng Nguy n Sinh Hùng ng th i là Tr ng BC T ng i u tra DSNO Trung ng ánh giá: K t qu t ng i u tra ã ph n ánh úng thành t u phát tri n kinh t - xã h i trong 10 n m qua c a t n c ta và cho th y Vi t Nam ang trong th i k "c c u dân s vàng", m ra ti m n ng to l n a t n c ta b c vào th i k phát tri n n nh.

Phó Th t ng cho r ng th i k c c u dân s vàng c ng có th t o ra nh ng thách th c trong t ng lai òi h i Nhà n c ph i ban hành và th c hi n ng b các chính sách phù h p v giáo d c, ào t o, lao ng vi c làm, y t , b o tr xã h i và chính sách an sinh xã h i khác...

Theo Phó Th t ng, k t qu cu c i u tra c ng a ra nh ng c nh báo áng quan tâm, ó là t l ng i i h c t i các t nh mi n núi và Tây Nguyên còn th p, s ng i c ào t o v chuyên môn k thu t còn th p ch a áp ng c yêu c u c a s nghi p CNH - H t n c...

Bên c nh ó là tình tr ng nhà thi u kiên c và n s v n còn nhi u, t p trung nhi u vùng ng b ng sông C u Long. Do v y, Phó Th t ng yêu c u, chi n l c phát tri n nhà trong 10 n m t i ph i c th c hi n m t cách toàn di n, t p trung cho nh ng khu v c này.

V nhi m v trong th i gian t i, Phó Th t ng nh n m nh, ph c v t t nhu c u thông tin trong và ngoài n c, B K ho ch và ut , T ng c c Th ng kê huy ng ngu n l c và tranh th s giúp c a qu c t nh t là Qu Dân s LHQ cung c p r ng rãi s li u t ng i u tra dân s trên các ph ng ti n thông tin i chúng; t i các c quan, n v, cá nhân có nhi m v ho ch nh chính sách, nghi n c u khoa h c, xây d ng k ho ch phát tri n kinh t - xã h i...

Phó Th t ng yêu c u B KH T cùng các c p, các ngành b trí ut ngu n l c, ch o ngành Th ng kê t i p t c phân tích, biên so n các báo cáo, l p d báo ph c v yêu c u nghi n c u c a các B , ngành nh m s d ng có hi u qu s li u c a T ng i u tra DSNO l n này.

Ki u Liên, Tr n Nh t